

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 26 – 7- 2023
“V/v Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN G**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn
Các Thẩm phán: Bà H Thị Thu Hương
Bà Đặng Thị Bích Vân

- **Thư ký phiên tòa:** Nguyễn Thị Cẩm Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên G.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên G tham gia phiên tòa:** Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên G xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 25/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐXX-HNGĐPT ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1970. Có mặt

Địa chỉ: Ấp KT, TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G.

Chỗ ở hiện nay: Ấp SH, xã NTH, huyện Hòn Đất, Kiên G.

- **Bị đơn:** Ông Lê Ngọc B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp HC, xã BA, huyện KL, tỉnh Kiên G. Vắng mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Huỳnh Hương G, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Bảo N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp AM, xã H A, huyện CM, tỉnh AG. Vắng mặt

2. Ông Phương Hoài T, sinh năm 1976 và bà Phan Thị Nhã T, sinh năm: 1976 (vợ ông T). Địa chỉ: Ấp M, xã VP, huyện GT, tỉnh Kiên G. Vắng mặt

3. Bà Nguyễn Biện N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp KT, xã TK H, huyện GT, tỉnh Kiên G. Vắng mặt

4. Bà Võ Thị L, sinh năm 1930. Địa chỉ: Ấp KT, xã TH, huyện GR, tỉnh Kiên G. Vắng mặt

5. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G. Có mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà H và ông Lê Ngọc B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống gia đình có nhiều mâu thuẫn do ông B có quan hệ với người phụ nữ khác nên không thể hàn gắn được. Ông, bà quyết định thống nhất ly hôn để ổn định tư tưởng và cuộc sống. Ngày 29/7/2013 đã được Tòa án nhân dân huyện G Thành, tỉnh Kiên G giải quyết cho ly hôn. Về tài chung: Có 20.337 m² đất sản xuất nông nghiệp tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G, do nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị L; địa chỉ: Ấp KT, xã TH, huyện GR, tỉnh Kiên G vào ngày 02/3/2006 với giá chuyển nhượng là 15.000.000đồng, khi chuyển nhượng hai bên có giao kết với nhau bằng giấy tay, bà và ông B đã trả cho bà L được 12.000.000đồng, còn nợ lại 3.000.000 đồng khi nào lập hợp đồng chuyển nhượng sang tên thì ông, bà trả hết tiền và được bà L chấp nhận.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải chia cho bà H diện tích là 10.000 m² (trong tổng diện tích đất nông nghiệp là 20.337 m²), đất tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G; tương ứng với số tiền mà bà H đã trả là 6.000.000đ là tiền chung với ông B và 3.000.000đ là tiền riêng của bà H.

Buộc ông B phải trả cho bà H số tiền cho người khác thuê đất trong thời hạn 05 năm (từ năm 2013 đến năm 2017), mỗi năm là 14.000.000đ, tổng cộng là 70.000.000đ.

Theo biên bản lấy lời khai và lời trình bày tại Tòa án bị đơn ông Lê Ngọc B trình bày:

Khi ông B và bà H còn sống chung với nhau như vợ chồng thì có mua một phần đất của bà Võ Thị L; địa chỉ: Ấp KT, xã T H, huyện GR, tỉnh Kiên G với số tiền 15.000.000đồng, đã trả đủ tiền cho bà L. Khi còn sống chung do làm ăn thua lỗ mấy vụ đưa nên hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ chồng ông, bà thống nhất Bn phần đất 20.337 m² đất sản xuất nông nghiệp tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G cho ông Võ Quốc T năm 2009. Khi Bn hai bên có làm Biên nhận (V/v cam kết mua đất) do ông Võ Quốc T viết và hai vợ chồng ông, bà có ký tên trong giấy cam kết nêu trên. Sau này làm ăn thuận lợi có tiền thì ông với bà H thỏa thuận chia mỗi người một phần tiền, phần của bà H thì mua sạp vải, xe Honda, bò con để nuôi, riêng phần tiền của ông thì mang tiền đến gặp anh T để chuộc lại phần đất đã Bn.

Mặt khác sau khi chuộc lại đất ông tiếp tục canh tác nhưng lỗ tiền phân, thuốc nên có nợ ông Phương Hoài T 310.000.000đồng do không có tiền trả nên ông mới làm giấy tờ Bn phần đất này lại cho ông T để trừ nợ chứ thực tế khi Bn đất ông không có nhận tiền.

Do phần đất đã Bn cho ông T để trừ nợ, nên bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất này và 70.000.000đồng tiền cho thuê đất thì ông không đồng ý, bởi đất hiện nay đã Bn cho người khác sử dụng nên ông và bà H không còn quyền tài sản nên không có gì để yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V (Có yêu cầu độc lập) trình bày:

Tháng 6/2016 ông V có nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Hương G và bà Nguyễn Bảo N thửa đất có diện tích 20.337 m² theo giấy chứng nhận QSD đất tại ấp KT, xã TKH, huyện G Thành, tỉnh Kiên G, giá mua là 500.000.000đồng. Nguồn gốc đất là của bà Võ Thị L đứng tên, trước đây bà L chuyển nhượng cho vợ chồng bà H, ông B sau đó ông B chuyển nhượng cho ông Phương Hoài T, ông T chuyển nhượng cho ông G, bà Ng. Quá trình mua Bn các bên chỉ làm giấy tay.

Nay bà H tranh chấp với ông B thì ông yêu cầu như sau: Yêu cầu Tòa án công nhận phần đất trên cho vợ chồng ông vì ông bà đã trả đủ tiền và hiện đang giữ giấy chứng nhận QSD đất và đang canh tác trên đất. Trường hợp Tòa án chấp nhận chia phần tài sản chung của bà H thì ông yêu cầu người nào được công nhận QSD đất thì phải bồi thường cho ông giá trị đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử, giá trị đất hiện nay khoảng 700.000.000đồng.

Ông V có đơn yêu cầu độc lập nhưng sau đó có đơn xin rút lại yêu cầu này.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hương G và bà Nguyễn Bảo N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là vợ chồng ông mua lại của Phương Hoài T từ ngày 06/4/2016, giá chuyển nhượng là 400.000.000đồng, lúc ông T viết giấy chuyển nhượng là ghi rõ đất này vẫn đứng tên bà Võ Thị L. Khi làm giấy tay mua Bn thì ông T giao cho vợ chồng ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn. Khi ông T mua lại phần đất này của ông B là để trừ nợ tiền phân, thuốc trừ sâu. Từ khi mua đất của ông T thì vợ chồng ông giao phần đất này cho vợ chồng ông V canh tác cho đến nay. Khi nhận thấy làm giấy tờ không được và vợ chồng ông V đang canh tác nên hai bên thỏa thuận đổi đất, nghĩa là vợ chồng ông V giao lại cho vợ chồng ông G một phần đất trị giá 500.000.000đ, vợ chồng ông G giao lại phần đất này cho vợ chồng ông V và bàn giao lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của đất này cho vợ chồng ông V luôn. Từ những diễn biến như trình bày, vợ chồng ông G mua đất đã trả tiền đầy đủ và thực tế vợ chồng ông V đang canh tác và giữ giấy chứng nhận QSD đất. Do đó vợ chồng ông G yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho

vợ chồng ông V.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Biện N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là vợ chồng em gái bà Biện N là Nguyễn Bảo N mua lại của ông Phương Hoài T từ ngày 06/4/2016, giá chuyển nhượng là 400.000.000đ, lúc ông T viết giấy chuyển nhượng là ghi rõ đất này vẫn đứng tên bà Võ Thị L. Khi làm giấy tay mua Bn thì ông T giao giấy chứng nhận QSD đất luôn.

Từ khi mua đất là vợ chồng Bảo N giao phần đất này cho vợ chồng bà canh tác cho đến nay. Khi thấy làm giấy tờ không được và vợ chồng Bảo N thỏa thuận đổi đất với vợ chồng bà, nghĩa là vợ chồng bà giao lại cho vợ chồng Bảo N một phần đất trị giá 500.000.000đ, vợ chồng bà canh tác đất này cho đến nay. Hiện nay vợ chồng bà đang giữ bản gốc giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà L. Từ những diễn biến như trình bày, bà N yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho vợ chồng bà. Do đường xa và bận việc gia đình, bà Biện N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt. Mọi vấn đề liên quan đến vụ án bà thống nhất theo ý kiến của chồng (ông Nguyễn Văn V).

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phương Hoài T trình bày:

Việc bà H khởi kiện yêu cầu chia diện tích 20.337m² tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G là hoàn toàn không đúng. Khi bà H và ông B còn sống chung với nhau như vợ chồng canh tác trên đất có mua vật tư nông nghiệp của ông và nợ ông 310.000.000đ. Lúc ông B, bà H ly hôn tại Tòa án GT thì ông không hay biết để yêu cầu Tòa án giải quyết nợ cho ông, nếu biết thì ông đã yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu ông B, bà H trả tiền nhưng không gặp được bà H; Ông B có gặp ông đặt vấn đề Bn lại phần đất 20.337 m² để trừ nợ. Bà H không có thiện chí trả nợ nên không ký tên nhưng bà H có biết việc Bn đất trả nợ chứ thực tế là Bn đất trừ nợ. Ngoài ra ông B cũng còn nợ ông khoản tiền khác nhưng ông chưa có yêu cầu giải quyết. Đến năm 2016 ông Bn phần đất này lại cho ông Huỳnh Hương G với giá là 400.000.000đ. Do đó, ông yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bà Phan Thị Nhã T thống nhất ý kiến của ông Phương Hoài T.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L trình bày:

Bà L không nhớ chính xác năm nào mà cách đây khoảng hơn 10 năm bà có chuyển nhượng cho ông Lê Ngọc B và bà Lê Thị H diện tích khoảng 15 công đất lúa tầm 3 mét, giá chuyển nhượng là 15.000.000đ. Ông B, bà H đã giao đủ tiền cho bà và giao làm hai lần; lần một ông B giao cho bà 12.000.000đ, lần hai bà H giao cho bà

3.000.000đ, bà không nhớ thời gian giao tiền. Nhưng giữa bà và ông B, bà H chưa có làm thủ tục chuyển nhượng đất cho nhau, mà hai bên chỉ giao tiền và giao đất cho nhau từ đó cho đến nay. Bà nghĩ việc mua Bn thì bên giao đất và bên giao tiền là xong. Đất bà đã chuyển cho ông B, bà H là xong, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện này, khi nào ông B, bà H có yêu cầu thì bà ký giấy chuyển quyền thì bà sẽ thực hiện. Ngoài ra, bà không có trình bày gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 25/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên G đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Lê Ngọc B phải chia cho bà H diện tích là 10.000 m² (trong tổng diện tích đất nông nghiệp là 20.337 m²), đất tọa lạc tại ấp K T, xã Tân K H, huyện GT, tỉnh Kiên G;

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H yêu cầu ông Lê Ngọc B phải trả cho bà H số tiền cho người khác thuê đất trong thời hạn 05 năm (từ năm 2013 đến năm 2017), mỗi năm là 14.000.000đ, tổng cộng là 70.000.000đ.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông V diện tích đất 20.337m² theo giấy chứng nhận QSD đất số AB 968629, đất tọa lạc tại ấp KT, xã T KH, huyện G Thành, tỉnh Kiên G, do bà Võ Thị L đứng tên. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H thì yêu cầu người nào được công nhận QSD đất thì phải bồi thường cho ông giá trị đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử. Giá trị đất hiện tại là khoảng 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Do ông V có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập nói trên.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Ông V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án này theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và Bo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023, nguyên đơn bà Lê Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu đối với ông Lê Ngọc B, chia cho bà H 10.000m² đất ruộng tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, GT, Kiên G và 70.000.000đ tiền thuê đất hiện do ông B còn giữ .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bà Lê Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Lê Ngọc B đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên G phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của nam nữ sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn*” là chưa chính xác mà cần xác định lại là “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” mới phù hợp. Do đó, không cần sửa bản án mà chỉ cần rút kinh nghiệm chung cấp sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, các đương sự có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên không ý kiến yêu cầu gì, đề nghị xét xử vụ án theo thủ tục chung. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn, người liên quan.

Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp cấp sơ thẩm đã xác định “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn*” là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”, tuy nhiên không cần thiết sửa bản án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc buộc ông B phải chia cho bà H diện tích đất là 10.000m² (trong tổng diện tích đất nông nghiệp 20.337m²), theo giấy chứng nhận QSD đất số AB 968629, đất tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên G do bà Võ Thị L đứng tên và số tiền ông B cho người khác thuê đất trong thời hạn 05 năm (từ năm 2013 đến năm 2017), mỗi năm là 14.000.000đ, tổng cộng là 70.000.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Phía bà Võ Thị L thừa nhận có Bn đất cho ông B bà H đã L không nhớ năm, với giá 15 triệu đồng, giao tiền 02 lần, ông B giao cho bà 12.000.000đ, bà H giao 3.000.000đ, bà không yêu cầu gì trong vụ án này, khi nào ông B bà H có nhu cầu làm thủ tục chuyển nhượng bà sẽ ký tên. Như vậy, nguồn gốc đất bà H yêu cầu chia vẫn còn đứng tên bà Võ Thị L, chưa làm thủ tục sang tên;

Quá trình canh tác, ông B bà H đều thống nhất xác định đến năm 2009 do ông bà làm ăn thua lỗ nên đã Bn toàn bộ diện tích đất nêu trên lại cho ông T với giá 240.000.000đ đã trả nợ hết, có làm giấy tay với nhau. Sau khi Bn đất cho ông T, bà H và ông B thỏa thuận mạnh ai nấy làm kinh tế riêng (Biên bản hòa giải tại tòa ngày 23/8/2022, BL 185).

Tuy nhiên, thời gian sau khi Bn đất cho ông T, phía ông B cho rằng ông làm ăn thuận lợi thì có thỏa thuận chia cho bà H số tiền để làm ăn kinh doanh riêng, phần của ông thì ông chuộc lại đất đã chuyển nhượng cho ông T vào ngày 25/7/2012 với số tiền 245.000.000đ để canh tác. Do canh tác không hiệu quả, ông B nợ ông Phan Hoài T tiền vật tư nông nghiệp 310.000.000đ chưa trả, từ đó ông làm giấy tờ Bn phần đất này lại cho ông T để trừ nợ vào ngày 25/11/2015, giữa hai bên có làm giấy viết tay;

Vợ chồng ông Phương Hoài T và bà Phan Thị N cũng xác nhận có Bn vật tư nông nghiệp cho ông B bà H lúc ông bà còn sống chung còn nợ số tiền 310.000.000đ, ông T bà N mua lại phần đất của ông B để trừ nợ, thời điểm mua bà H vẫn biết nhưng không ký tên, sau này vợ chồng ông T Bn lại cho vợ chồng ông Huỳnh Văn G và Nguyễn Bảo Ngọc với giá 400.000.000đ vào ngày 06/4/2016, có làm giấy viết tay. Đến tháng 6/2016 ông G bà Bảo Ngọc đổi cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V và Nguyễn Biện Ngọc canh tác phần đất tương đương giá trị 500.000.000đ. Hiện tại đất bà H yêu cầu chia do ông V và bà Biện Ngọc đang canh tác;

Mặt khác, tại bút lục số 95, 96 đã thể hiện giữa ông B và bà H đã tự thỏa thuận chia các tài sản chung vào các ngày 23/4/2013, 5/9/2014 như: Chia đôi số đất có 20.000m² của bà Nguyễn Thị T giá trị 100.000.000đ; chia đôi giá trị căn nhà 15.000.000đ; vật dụng trong nhà gồm: Ti vi, tủ thờ, tủ áo và 02 cái giường tổng giá trị 10.000.000đ ông B sử dụng, ông B giao cho bà H 10.000.000đ vào ngày 30/7/2014 và trong đó có diện tích đất hiện bà đang yêu cầu chia.

Như vậy cho thấy giữa các bên đã thống nhất phân chia tài sản xong năm 2013- 2014, tự ai nấy làm ăn riêng theo ý kiến của các bên trình bày, cho nên tài sản bà H yêu cầu chia hiện không còn tồn tại từ năm 2016 khi ông B đã Bn cho ông T để trừ nợ.

Vì vậy cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H là phù hợp.

Còn bà H cho rằng việc chuộc lại đất với ông T bà biết nhưng không ký tên, nguồn tiền chuộc đất do ông B chi trả, việc mua Bn đất và nợ ông T bà không biết, chỉ biết trong năm 2013 bà và ông B sống chung, ông B chuộc lại đất canh tác nên xác định phần đất ông B canh tác là của chung. Ngoài ra, bà còn cho rằng tại thời điểm ly hôn năm 2013, bà và ông B đều xác định không có nợ chung. Vấn đề bà ý kiến, yêu cầu nhưng không có chứng cứ nào khác chứng minh việc ông B đang quản lý và cho ai thuê phần đất mà bà yêu cầu chia nên yêu cầu chia tài sản của bà H là không có căn cứ. Vì hiện đất bà yêu cầu chia ông V đang canh tác từ năm 2016.

Từ các phân tích nhận định trên, qua thảo luận nghị án, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến Kiểm

sát viên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm giữ theo bản án sơ thẩm;
- Án phí phúc thẩm: Bà H có nghĩa nộp 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của cơ quan Thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H. Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân sơ thẩm số: 25/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên G.

Áp dụng khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 16, 43 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Lê Ngọc B phải chia cho bà H diện tích là 10.000 m² (trong tổng diện tích đất nông nghiệp là 20.337 m²), đất tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang;

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H yêu cầu ông Lê Ngọc B phải trả cho bà H số tiền cho người khác thuê đất trong thời hạn 05 năm (từ năm 2013 đến năm 2017), mỗi năm là 14.000.000đ, tổng cộng là 70.000.000đ.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông V diện tích đất 20.337m² theo giấy chứng nhận QSD đất số AB 968629, đất tọa lạc tại ấp KT, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang, do bà Võ Thị L đứng tên. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H thì yêu cầu người nào được công nhận QSD đất thì phải bồi thường cho ông giá trị đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử. Giá trị đất hiện tại là khoảng 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Do ông V có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập nói trên.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Ông V có quyền khởi kiện yêu cầu

Toà án giải quyết lại vụ án này theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định giá là 6.811.000đ, chi phí bồi dưỡng cán bộ đo đạc là 300.000đ, phí chuyển khoản 11.000đ, tổng cộng 7.122.000đ. Bà H đã nộp tạm ứng chi phí theo giấy nộp tiền ngày 25/5/2020 với số tiền là 10.000.000đ. Như vậy số tiền bà H còn được nhận lại là $10.000.000đ - 7.122.000đ = 2.878.000đ$. (Sau khi án có hiệu lực bà H liên hệ với Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang để được nhận).

4. Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ nộp 300.000đ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 0004605 ngày 14/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.176.289đ. Được khấu trừ vào án phí tạm nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004605 ngày 14/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Kiên G. Như vậy bà H có nghĩa vụ phải nộp thêm số tiền là 35.876.289đ.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) theo lai thu số 0009138 ngày 24/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên G.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn V 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai 0004799 ngày 17/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GT.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên G;
- TAND huyện Kiên Lương;
- THADS huyện Kiên Lương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chon